



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 25

Ngày 17 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

16 - 4 - 2026	Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	02
16 - 4 - 2026	Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	05

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

13 - 4 - 2026	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ban hành Danh mục quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước.	12
---------------	---	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho
các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 286/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 286/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP bao gồm:

a) Tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ theo văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc;

b) Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đáp ứng các tiêu chí để được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Luật Hợp tác xã, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã thuê để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

Điều 3. Chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà

1. Miễn tiền thuê nhà cho cả thời hạn thuê nhà (bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho thuê nhà) đối với đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. Giảm tiền thuê nhà với số tiền được giảm bằng số tiền thuê đất trong cơ cấu tiền thuê nhà của cả thời hạn thuê nhà (bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho thuê nhà) đối với đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và người được nhà nước cho thuê nhà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong
lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định một số nội dung trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai tại tỉnh Tuyền Quang.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp sau khi được chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 (viết tắt là Luật Đất đai); quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm trong trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có diện tích thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai.

2. Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) hoặc ban hành quyết định giá đất (đối với trường hợp xác

định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai trong trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định -tại Điều 119, khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai.

4. Phê duyệt phương án sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai; chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

2. Ban hành Thông báo thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

4. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại Điều 83 Luật Đất đai; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai; thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai; thu hồi phần diện tích đất thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung

bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

5. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai.

6. Quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 160 Luật Đất đai.

7. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai.

8. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

9. Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai; quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này; quyết định gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất với các trường hợp quy định tại Điều 118, khoản 3 Điều 120, khoản 1 và khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 2 Quyết định này; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai; quyết định giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai; quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo

quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

10. Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất (đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) hoặc ban hành quyết định giá đất (đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai đối với các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

11. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai và trường hợp góp quyền sử dụng đất của cá nhân quy định tại điểm c khoản 3 Điều 100 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

12. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.

13. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.

14. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai.

15. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai.

16. Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai.

17. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

18. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

19. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai.

20. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 218 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 9 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

21. Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

22. Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

23. Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

24. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

25. Chấp thuận hoặc không chấp thuận bằng văn bản cho tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

để thực hiện dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai.

26. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118, khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai.

27. Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2026.

2. Các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này đang thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa kết thúc nhiệm vụ, nếu đủ điều kiện thực hiện thì cơ quan tiếp nhận trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện theo Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh
quy định chi tiết các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng
Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng

dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước (chi tiết tại Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo và đề xuất biện pháp xử lý (nếu có).

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình tổ chức soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao chủ trì soạn thảo theo quy định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết quy định chi tiết các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 13/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều/Khoản/Điểm (nội dung giao)	Tên văn bản quy định chi tiết	Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết	Cơ quan phối hợp (nếu có)	Thời hạn trình ban hành	Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành
1	Nghị định số 73/2026/ND-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 (trừ các trường hợp quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16 và 21 của Nghị định này có liên quan đến lĩnh vực khoa	<i>Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 73/2026/ND-CP quy định:</i> <i>“Điều 16. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước</i> <i>...3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian lập lại dự toán đối với ngân sách cấp xã, bảo đảm việc trình, quyết định và giao dự toán ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và đơn vị được giao dự toán tại cấp xã hoàn thành trước ngày 31 tháng</i>	Quyết định quy định thời gian lập, lập lại, gửi dự toán; tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán; mức rút dự toán chi bổ sung	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thời hạn trình UBND tỉnh: Trước ngày 15/5/2026. Thời gian UBND tỉnh ban hành: Trước	Theo trình tự, thủ tục rút gọn (căn cứ điểm e khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025 /QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật

		học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khoản 3 Điều 21 Nghị định này được thực hiện từ ngày 01/7/2025)	12 theo quy định tại khoản 8 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước”.	cân đối ngân sách; việc rút dự toán của ngân sách cấp xã; thời hạn, biểu mẫu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách; thời gian gửi báo cáo quyết toán; mẫu biểu về thực hiện thu, chi ngân sách; việc báo cáo công khai ngân sách trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.			ngày 31/5/2026	số 87/2025 /QH15)
	Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/3/2026 và áp dụng từ năm ngân sách 2026 (trừ các quy định về phân cấp nguồn thu của ngân sách trung ương và ngân	Khoản 4 Điều 12, khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 15, điểm k khoản 2 Điều 18, khoản 5 Điều 20, khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35 Thông tư số 26/2026/TT-BTC quy định: “Điều 12. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương.					

tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước	sách địa phương (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư này) áp dụng từ năm ngân sách 2027)	...4. Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ) phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách địa phương. ...Điều 13. Mẫu biểu giao dự toán và báo cáo thuyết minh phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách ...3....Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương. ...Điều 15. Tổ chức chi ngân sách					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<i>nhà nước.</i> <i>...3. Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới:</i> <i>a)...Căn cứ khả năng nguồn thu và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hằng tháng cho ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế của địa phương;</i> <i>b)... Trường hợp rút dự toán nhưng sử dụng không đúng mục tiêu hoặc không sử dụng hết, thì phải hoàn trả cho ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này. Đối với chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc rút dự toán của ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế ở địa phương.</i> <i>...Điều 18. Chế độ báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước</i> <i>...2. Thời hạn báo cáo và mẫu biểu báo cáo:</i>					
--	--	---	--	--	--	--	--

			...k) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về thời hạn và mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 4 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước. ...Điều 20. Mẫu biểu quyết toán, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước ...Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính đảm bảo thời hạn tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/20267ND-CP của Chính phủ. ...Điều 26. Công khai ngân sách cấp xã ...3... Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã theo mẫu biểu về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 18 Thông tư					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

			này. ...Điều 35. Chế độ báo cáo công khai ngân sách ...3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc báo cáo công khai ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách ở địa phương và của Ủy ban nhân dân cấp xã”.					
2	Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/3/2026	Khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP quy định: “Điều 17. Lập dự toán kinh phí nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị ...3. Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.					

			... Điều 20. Lập dự toán kinh phí nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng. ...2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng. ... b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương. ...Điều 25. Lập dự toán hoạt động quy hoạch ...2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt và dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch. ...b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					
--	--	--	---	--	--	--	--	--

			<i>quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương”.</i>					
	Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/3/2026	Điểm d khoản 4 Điều 9 Thông tư số 36/2026/TT-BTC quy định: <i>“Điều 9. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán chi phí cho hoạt động quy hoạch từ nguồn vốn đầu tư công và nguồn chi thường xuyên</i> <i>...4. Thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước:</i> <i>...d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành thuộc phạm vi quản lý”.</i>					

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.